TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08-9-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nhường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Thuận.

2. Nguyễn Xuân Đồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đào Duy Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 253/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1990. Có mặt.
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1985. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã M, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2023 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị T, bản tự khai của bị đơn anh Nguyễn Văn L nội dung vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L kết hôn với nhau vào ngày 24/11/2008, trước khi kết hôn có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, chị T anh L có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới chị T anh L về chung sống cùng nhau ngay và ở tại gia đình anh L. Chị T anh L đều xác định vợ chồng chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị T cho rằng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh L không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau làm cho cuộc sống không có hạnh phúc, mặc dù sau nhiều năm cố gắng để cải thiện tình cảm vợ chồng nhưng cuộc sống giữa chị và anh L kéo dài nhiều năm vẫn không cải thiện. Anh L xác định anh và chị T có mâu thuẫn do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, lúc uống rượu anh có xúc phạm chị T và gia đình chị T sau đó anh có xin lỗi nhưng chị T và gia đình không nghe. Chị T anh L sống ly thân từ tháng 2 năm 2020 cho đến nay không còn ai quan tâm tới ai, từ khi sống ly thân anh L không liên lạc được với chị T. Gia đình họ hàng hai bên cũng có hòa giải cho vợ chồng nhưng không thành. Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn L cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn tuy nhiên anh xác định vẫn còn tình cảm với chị T, anh vẫn mong muốn chị T về đoàn tụ cùng nhau chăm sóc các con nên anh không nhất trí ly hôn. Nếu chị T kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị T anh L có ba con chung là cháu Nguyễn Thị V, sinh ngày 11/10/2009, cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 13/5/2012 và cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 04/01/2019. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân ba con chung đều ở với anh L. Anh L là người chăm sóc nuôi dưỡng các các con chung, các con chung đều học hành phát triển bình thường. Nếu vợ chồng ly hôn để đảm bảo sự ổn định của các con anh L đề nghị được nuôi dưỡng cả ba con chung, chị T nhất trí để anh L chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Về vấn đề cấp dưỡng chị T anh L tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Thị A và cháu Nguyễn Thị V đều trình bày hai cháu có nguyện vọng được ở với bố Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với anh Nguyễn Văn L. Anh L không nhất

trí ly hôn, nếu ly hôn anh L có nguyện vọng được nuôi cả ba con chung, đề nghị chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng/3 con chung kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi và anh đề nghị chị T cấp dưỡng một lần cho ba con chung. Chị T xác định không còn tình cảm nên kiên quyết đề nghị cho được ly hôn với anh L, chị nhất trí để anh L nuôi dưỡng cả ba con chung, chị nhất trí cấp dưỡng cho ba con chung với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/3 con chung theo yêu cầu của anh L kể từ tháng 10/2023 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Nhưng chị không nhất trí cấp dưỡng một lần theo yêu cầu của anh L, chị đề nghị cấp dưỡng một tháng một lần cho ba con chung.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

-Về con chung: Giao ba con chung là cháu Nguyễn Thị V, sinh ngày 11/10/2009, cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 13/5/2012 và cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 04/01/2019 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Nguyễn Văn L với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu)/3 con chung/1 tháng kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi 3 con chung lần lượt đủ 18 tuổi, hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc chị Trần Thị T

phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dương nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với anh Nguyễn Văn L. Bị đơn anh Nguyễn Văn L đang cư trú tại thôn An Phú, xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang vào ngày 24/11/2008. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Như vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, xích mích. Chị T anh L đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2020 cho đến nay không còn ai quan tâm tới ai. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T anh L là có thật. Sau khi thụ lý vụ án chị T anh L đều cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Bị đơn anh Nguyễn Văn L cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn, chị T bỏ đi từ tháng 2/2020 đến nay anh không liên lạc được, không ai quan tâm tới ai. Tuy nhiên anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh không nhất trí ly hôn vơi chị T. Chị T kiên quyết xin ly hôn anh đề nghị giải quyết theo định pháp luật.

[4] Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc anh L không nhất trí ly hôn với chị T chỉ nhằm kéo dài cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn L. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn L có ba con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 11/10/2009, Nguyễn Thị A, sinh ngày 13/5/2012 và Nguyễn Văn T1, sinh năm 04/01/2019. Trường hợp vợ chồng ly hôn chị T và anh L đều nhất trí để anh Nguyễn Văn L chăm sóc nuôi dưỡng cả ba con chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị T anh L ly thân thì các con chung ở cùng anh L và do anh L nuôi dưỡng phát triển ổn định. Các con chung đều có nguyện vọng ở cùng anh L khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định của các con chung cần giao con chung cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng cả 3 con chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nguyện vọng của các con chung, phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Tại phiên tòa anh L đề nghị chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/tháng/3 con chung kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi và anh đề nghị chị T cấp dưỡng một lần cho ba con chung. Chị T đồng ý cấp dưỡng nuôi 3 con chung theo yêu cầu của anh L nhưng chị không nhất trí cấp dưỡng một lần, chị đề nghị được cấp dưỡng hàng tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cả anh L và chị T đều thống nhất được số tiền cấp dưỡng, thời điểm cấp dưỡng cho cả ba con chung nhưng không thống nhất với nhau được phương thức cấp dưỡng, việc anh L đề nghị chị T phải cấp dưỡng một lần cho cả 3 con chung là không phù hợp với tình hình kinh tế của chị T và khó thực hiện nên việc chị T đề nghị phương thức cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là phù hợp và có khả năng thực hiện nên cần được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8]Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[9] Ý kiên của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị về nghĩa vụ cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng của chị T và nghĩa vụ chịu án phí của chị T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao ba con chung là cháu Nguyễn Thị V, sinh ngày 11/10/2009, cháu Nguyễn Thị A, sinh ngày 13/5/2012 và cháu Nguyễn Văn T1, sinh ngày 04/01/2019 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Nguyễn Văn L với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu)/3 con chung/1 tháng kể từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi 3 con chung lần lượt đủ 18 tuổi, hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. (Mỗi con chung là 666.666 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng)/ 01tháng).

Sau khi ly hôn chị Trần Thị T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở chị Trần Thị T thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004126 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Chị Trần Thị T phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, đến thời hạn thanh toán, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành án không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tiền trên số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- UBND xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (số 097/2008);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Đức Nhường